

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	181,186,409,035	148,649,913,362
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	53,020,694,280	12,748,104,940
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	91,500,000,000	90,500,000,000
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	9,906,342,103	15,239,863,551
4.	Hàng tồn kho	25,627,028,652	29,858,584,277
5.	Tài sản ngắn hạn khác	1,132,344,000	303,360,594
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	225,838,956,578	239,003,234,661
1.	Các khoản phải thu dài hạn	139,300,000	99,900,000
2.	Tài sản cố định	82,401,295,309	88,037,118,289
-	Tài sản cố định hữu hình	65,814,983,986	51,678,427,395
-	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
-	Tài sản cố định vô hình	1,468,065,480	1,428,118,480
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,118,245,843	34,930,572,414
3.	Bất động sản đầu tư	-	-
4.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	142,314,350,000	149,769,365,670
5.	Tài sản dài hạn khác	984,011,269	1,096,850,702
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	407,025,365,613	387,653,148,023
IV	NỢ PHẢI TRẢ	67,191,007,823	65,634,434,656
1.	Nợ ngắn hạn	63,520,500,674	62,017,449,857
2.	Nợ dài hạn	3,670,507,149	3,616,984,799
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	339,834,357,790	322,018,713,367
1.	Vốn chủ sở hữu	338,140,871,368	315,054,125,194
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	172,609,760,000	172,609,760,000
-	Thặng dư vốn cổ phần	2,372,608,450	2,372,608,450
-	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
-	Cổ phiếu quỹ	(14,047,089,295)	(14,047,089,295)
-	Quỹ đầu tư phát triển		32,393,279,532
-	Quỹ dự phòng tài chính	19,050,000,000	19,050,000,000
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	158,155,592,213	102,675,566,507
-	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	
2.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,693,486,422	6,964,588,173
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,693,486,422	6,964,588,173
-	Nguồn kinh phí	-	
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	407,025,365,613	387,653,148,023

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,007,665,488	290,002,356,972
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		26,350,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,007,665,488	289,976,006,972
4.	Giá vốn hàng bán	176,891,064,980	191,025,343,179
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,116,600,508	98,950,663,793
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	10,668,515,173	13,473,412,070
7.	Chi phí tài chính	638,914,681	27,119,006,420
8.	Chi phí bán hàng	5,828,850,567	5,663,195,584
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,090,841,540	10,009,123,194
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111,226,508,893	69,632,750,665
11.	Thu nhập khác	27,053,153,455	23,310,723,110
12.	Chi phí khác	5,369,236,141	4,918,884,949
13.	Lợi nhuận khác	21,683,917,314	18,391,838,161
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132,910,426,207	88,024,588,826
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	132,910,426,207	88,024,588,826
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,725	5,129

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1.	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	55.49	61.65
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	44.51	38.35
2.	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	16.51	16.93
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	83.49	83.07
3.	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	2.13	1.66
	Khả năng thanh toán hiện hành	6.06	5.91
	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2.85	2.40
4.	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	32.65	22.71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	44.90	30.36
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	39.31	27.34

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng 03 năm 2009

Giám đốc